

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NGHĨA HÀNH
TỈNH QUẢNG NGÃI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 27/2019/HNGĐ-ST

Ngày 13/11/2019

*“V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGHĨA HÀNH, TỈNH QUẢNG NGÃI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Điều

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Nga

2. Bà Lê Thị Thanh Chín

-Thư ký phiên tòa: Ông Trần Ngọc Anh, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thương Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện R tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 108/2019/TLST - HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2019, về *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2019/QĐST-HNGĐ ngày 28/10/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị V, sinh năm: 1996.

Nơi ĐKKHKT: Thôn Q, xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

Chỗ ở hiện nay: Thôn Y, xã E, huyện R, Quảng Ngãi.

Bị đơn: Anh Nguyễn Hữu T, sinh năm: 1991.

Địa chỉ: Thôn Q, xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, phiên hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị V trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị V và anh T tự nguyện tìm hiểu đến với nhau, được hai bên gia đình lễ cưới theo phong tục tập quán. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã E vào năm 2017. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T không lo làm ăn mà thường xuyên tụ tập bạn bè uống rượu, khi say thì gây sự cãi nhau và có đánh đập chị V. Hai bên gia đình đã khuyên nhủ nhưng anh T không thay đổi. Từ tháng 7/2019 đến nay chị và anh T đã sống ly thân. Chị đưa con về nhà mẹ đẻ ở. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung tên Nguyễn Trần Nhã U, sinh ngày 26/11/2017 hiện nay con đang ở với chị V.

Khi ly hôn, chị V yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con, và yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con hàng tháng, mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi, thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 12 năm 2019.

Về tài sản chung: Không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Tại bản tự khai, phiên hòa giải bị đơn anh Nguyễn Hữu T trình bày:*

Về hôn nhân: Anh thống nhất với lời trình bày của chị V về quan hệ hôn nhân cũng như nguyên nhân mâu thuẫn. Quá trình chung sống đã xảy ra mâu thuẫn và cãi nhau. Ngày 25/6/2019 chị V ôm con bỏ nhà ra đi nên kể từ đó đến nay anh và chị V đã sống ly thân. Nay chị V yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung tên Nguyễn Trần Nhã U, sinh ngày 26/11/2017 hiện nay con đang ở với chị V. Khi ly hôn anh đồng ý để chị V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con nhưng anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con bằng tiền. Anh chỉ cấp dưỡng nuôi con bằng vật chất chứ không cấp dưỡng bằng tiền mặt.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: anh T vắng mặt không có lý do.

* Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ xác minh tại Hội liên hiệp phụ nữ xã E, huyện R. Về phía địa phương không xác định được nguyên nhân mâu thuẫn. Nhưng hiện tại chị V và anh T không chung sống cùng nhau, phần ai nấy sống.

**Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:*

Về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, nguyên đơn chấp hành và tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật TTDS.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Giữa chị V và anh T có mâu thuẫn, anh T có nhậu nhẹt và có dùng bạo lực với chị V, hiện nay chị V và anh T đã sống ly thân. Anh T không có quan tâm đến hai mẹ con chị V, không còn tình cảm, giữa chị V và anh T không thể hòa giải, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy việc chị V khởi kiện xin ly hôn đối với anh T là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Về nuôi con chung: hiện nay con còn nhỏ dưới 36 tháng tuổi đang trực tiếp ở với chị V nên cần tiếp tục giao con cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng và buộc anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con theo quy định của pháp luật.

Do đó, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về hôn nhân: cho chị V được ly hôn anh T. Vấn đề con chung: giao cho chị V tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con, mức cấp dưỡng HĐXX xem xét quyết định cho phù hợp với quy định tại Điều 116 Luật HNGĐ 2014. Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét; Án phí dân sự sơ thẩm: các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật;

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện R thụ lý, giải quyết yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm c Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn là anh Nguyễn Hữu T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật TTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị V và anh T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã E vào ngày 20 tháng 3 năm 2017. Do vậy hôn nhân giữa chị V và anh T là hợp pháp theo quy định tại Điều 8,9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị V thì thấy: Giữa chị V và anh T có mâu thuẫn. Hiện nay anh chị đã sống ly thân không qua lại chăm sóc gì cho nhau, giữa chị V và anh T không còn tình cảm với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị V yêu cầu ly hôn là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 luật hôn nhân và gia đình. Tại bản tự khai ngày 04 tháng 10 năm 2019, phiên hòa giải anh T cũng đồng ý ly hôn. Do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Trần Thị V được ly hôn với anh Nguyễn Hữu T.

[3] Về con chung: Chị V và anh T đều công nhận vợ chồng có một con chung tên Nguyễn Trần Nhã U, sinh ngày 26/11/2017 hiện nay con đang ở với chị V.

Xét yêu cầu nuôi con của chị V: Hiện nay cháu U còn nhỏ dưới 36 tháng tuổi, đang sống cùng với chị V. Anh T cũng đồng ý để con cho chị V trực tiếp nuôi

dưỡng. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi con của chị V: giao con chung Nguyễn Trần Nhã U, sinh ngày 26/11/2017 cho chị V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị V yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Anh T trình bày anh chỉ cấp dưỡng nuôi con bằng vật chất chứ không cấp dưỡng nuôi con bằng tiền. Xét về nhu cầu thiết yếu cho điều kiện sinh hoạt của cháu U trong điều kiện hiện nay là rất cao nên Hội đồng xét xử buộc anh Nguyễn Hữu T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng là 1.000.000 đồng, cho đến khi con đủ 18 tuổi. Thời điểm cấp cấp dưỡng từ tháng 12/2019 là phù hợp với quy định tại Điều 82, Điều 83, Điều 107 và Điều 110, Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị V, anh T đều trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] Từ những phân tích và nhận định, đánh giá như trên, đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên toà về việc chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với tài liệu chứng cứ cũng như phân tích, đánh giá của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị V phải chịu án phí về ly hôn; anh T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật TTDS; khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm c Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116 và Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị V được ly hôn anh Nguyễn Hữu T.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Trần Nhã U, sinh ngày 26/11/2017 cho chị V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Buộc anh Nguyễn Hữu T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con hàng tháng, mỗi tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi con đủ 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 12/2019.

Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Tài sản chung, nợ chung: Không có, Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Trần Thị V phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) chị V đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0004399 ngày 06 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R. Chị V đã nộp đủ án phí.

Anh Nguyễn Hữu T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí về cấp dưỡng nuôi con.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện R;
- Chi cục THADS huyện R;
- UBND xã E;
- Các đương sự;
- Lưu: hs, vt.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Diệu